

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số 287/2020/DS-PT

Ngày 10 - 8 - 2020

V/v tranh chấp chia thừa kế.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Các Thẩm phán:

Ông Đặng Văn Ý

Ông Võ Văn Khoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thanh Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh
Bà Phạm Thị Út - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai, vụ án thụ lý số: 630/2019/TLPT-DS ngày 10 tháng 12 năm 2019 về "*Tranh chấp chia thừa kế*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2018/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 268/2020/QĐ- PT ngày 25 tháng 02 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 29/2020/QĐ- PT ngày 12 tháng 3 năm 2020; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 423/2020/QĐ- PT ngày 23 tháng 4 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 133/2020/QĐ- PT ngày 29 tháng 5 năm 2020; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1981/2020/QĐ- PT ngày 16 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Trương Văn X, sinh năm: 1954. (có mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp 7, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn N(HĐUQ ngày 05/8/2020)(có mặt)

Địa chỉ: 373/24/16 đường T, Phường 11, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Trương Thị Bé H1, sinh năm: 1962. (có mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp 2, xã H2, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

3. Bà Trương Thị Bé B, sinh năm: 1964. (có mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp H3, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Ông Trương Văn T1, sinh năm: 1950. (có mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp 7, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Hoài Duy T2. sinh năm 1985: địa chỉ cư trú: ấp T3, xã H4, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long người đại diện theo ủy quyền (được ủy quyền theo văn bản ngày 06/01 2017). (có mặt)

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trương Thị P, sinh năm 1967. (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp T5, xã T6, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

2. Bà Trương Thị M, sinh năm 1948. (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: 4050 B1 A.v. E, Saint Louis: M.0.63110 USA.

3. Bà Trương Thị C1, sinh năm 1952. (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: 4050 B1 A.v. E, Saint Louis: M.0.63110 USA.

4. Ông Trương Văn B2. (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: 3133 A Ave, Saint Louis, MO 63101. USA.

5. Bà Trương Hồng L. (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: 3133 A Ave, Saint Louis, MO 63116. USA.

6. Ông Trương Văn T7, sinh năm: 1973. (con ông Tài) (Có mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp 7, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- Người kháng cáo: Ông Trương Văn X, bà Trương Thị Bé H1, bà Trương Thị Bé B là nguyên đơn; ông Trương Văn T1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cùng T như sau:

- Về quan hệ huyết thống: Cha mẹ các ông bà là cụ Trương Văn T8, sinh năm 1907, (chết năm 2010) và bà Phạm Thị G1, sinh năm 1916 (chết năm 1969). Khi mất hai cụ không để lại di chúc. Cụ T8 và cụ G1 có 07 người con:

1/ Trương Văn N1(mất năm 1965- Liệt sỹ) có 01 người con là Trương Thị Bé H1.

2/ Trương Thị K(mất năm 1976) có 3 người con là: Trương Thị P, Trương Văn B2 (định cư tại Mỹ), Trương Hồng L (định cư tại Mỹ).

3/Trương Thị L2(mất không nhớ năm), có 1 con là: Trương Thị Bé B.

4/Trương Thị M (định cư ở Mỹ).

5/Trương Thị C1 (định cư ở Mỹ).

6/ Trương Văn T1.

7/Trương Văn X.

- Về quan hệ tài sản: Các thửa đất đang tranh chấp
- Thửa 337, TĐĐ số 5, diện tích: 260m², loại đất lâu năm khác.
- Thửa 127, TĐĐ số 5, diện tích: 7.730m², loại đất thổ quả.
- Thửa 325, TĐĐ số 5, diện tích: 6.480m², loại đất lúa.
- Thửa 338, TĐĐ số 5, diện tích: 1.640m², loại đất lúa.
- Thửa 324, TĐĐ số 5, diện tích: 1.740m², loại đất quả.

Theo đo đạc thực tế ngày 13/01/2017 kết quả như sau:

- Thửa 337, TĐĐ số 5, diện tích: 287,9m², loại đất lâu năm khác.
- Thửa 127, TĐĐ số 5, diện tích: 7.412,9m², loại đất thổ quả.
- Thửa 325, TĐĐ số 5, diện tích: 7.196,7m², loại đất lúa.
- Thửa 338, TĐĐ số 5, diện tích: 1.132,3m², loại đất lúa.
- Thửa 324, TĐĐ số 5, diện tích: 1.265,2m², loại đất quả.

Năm thửa đất đều cấp một giấy, các thửa đất nêu trên tọa lạc tại ấp 7, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/6/1994 do ông Trương Văn T8 đứng tên quyền sử dụng đất. Hiện ông Trương Văn X quản lý thửa 338, ông Trương Văn T1 quản lý thửa 337, 127, 325, 324, ông T1 trồng lúa và trồng cây ăn quả.

Các bên đương sự đồng ý lấy kết quả đo đạc làm căn cứ giải quyết vụ án.

Theo biên bản định giá ngày 14/6/2018 (Bút lục 451) giá thị trường đất cây lâu năm và cây hàng năm có giá chung là 70.000đồng/m², giá đất ở nông thôn là 170.000 đồng/m².

Nguyên đơn yêu cầu giá đất ruộng là 70.000đồng/m², giá đất vườn 100.000đồng/m², giá đất thổ là 200.000đồng/m² làm căn cứ xét xử. Bị đơn yêu cầu lấy giá theo Hội đồng định giá đã định làm căn cứ xét xử.

Ý kiến nguyên đơn:

1/ Ý kiến ông Trương Văn X trình bày yêu cầu: Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật:

- Công nhận thửa 338 diện tích 1.640m² loại đất hai lúa, tọa lạc tại ấp 7, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long cho ông được sử dụng riêng vì vào ngày 09/8/2010, cha ông là cụ T8 đã lập “Tờ cho đất” cho ông phần đất này để thờ cúng cụ G1.

-Yêu cầu trừ thửa 337 ra để làm khu mộ chung cho gia đình, giao cho bà B quản lý chứ không đem ra chia.

Đối với thửa 127, 324, 325 chia đều thành 7 phần, mỗi phần 2.267.7m² . Ông X yêu cầu được nhận hiện vật bằng đất lúa tại thửa 324, 325 và yêu cầu được nhận thêm tiền chênh lệch giữa đất lúa và đất vườn, giao cho ông T1 quản lý phần đất vườn.

Đối với kỹ phần của những người ở nước ngoài được hưởng, Ông Xy yêu cầu được chia đôi quyền quản lý phần vườn khoảng 3.400m².

2/ Bà Trương Thị Bé H1 trình bày: Thống nhất theo ý kiến của ông X. Đối với các kỹ phần thừa kế của những người ở nước ngoài được hưởng bà không có ý kiến.

3/ Bà Trương Thị Bé B trình bày: Thống nhất theo ý kiến của ông X. Đối với các kỹ phần thừa kế của những người ở nước ngoài được hưởng yêu cầu chia làm 4 phần: bà quản lý 01 phần, bà Bé H1 01 phần, ông X 01 phần, ông T1 01 phần. Ngày 26/3/2018 ông T1 chở đất lấp mặt ruộng ngay vị trí đất bà B yêu cầu được nhận nên làm thay đổi hiện trạng đất nên bà B yêu cầu ông T1 khôi phục lại hiện trạng đất như ban đầu.

- Ý kiến bị đơn: ông Trương Văn T1 trình bày: Ông không đồng ý đề Công ty TNHH thẩm định giá T9 để định giá lại tài sản đang tranh chấp, cũng không thống nhất giá trị đất của phía nguyên đơn đưa ra là đất vườn 100.000đ/m², đất ruộng: 70.000đ/m², không đồng ý chia các tài sản đang tranh chấp.

Nếu giải quyết theo pháp luật thì yêu cầu nhập 05 thửa lại chia đều ra cho mỗi người, đồng ý giao phần đất ruộng, không đồng ý giao phần đất vườn, yêu cầu được quản lý phần đất vườn; không đồng ý tách thửa 338 ra riêng cho ông Trương Văn X quản lý vì còn là tài sản của ông Trương Văn T8.

Đối với kỹ phần thừa kế của bà Trương Thị P được hưởng bà P đề cho anh Trương Văn T7 quản lý ông không có ý kiến.

Riêng phần tài sản của những người ở nước ngoài được hưởng gồm Trương Thị M, Trương Thị C1, Trương Văn B2, Trương Hồng L ông đồng ý quản lý các phần đất vườn mà những người đó được hưởng.

Nếu chia người khác ngay vị trí đất chỗ ông san lấp thì ông sẽ đổi vị trí khác cho người đó.

Ý kiến người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1/. Bà Trương Thị P trình bày tại văn bản lấy lời khai ngày 21/11/2017 (Bút lục 365) như sau: Khi chết thì cụ T8 và cụ G1 có để lại tài sản là đất ruộng và đất vườn, nhưng diện tích bao nhiêu bà không rõ, lúc đầu là ông T1 quản lý. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo pháp luật, phần bà được nhận sẽ giao cho ông Trương Văn T7 quản lý để thờ cúng ông, bà. Đồng thời bà P xin vắng mặt trong các phiên hòa giải và xét xử của Tòa án.

2/ Ông Trương Văn T7 trình bày: Ông không đồng ý đề Công ty TNHH thẩm định giá T9 để định giá lại tài sản đang tranh chấp. Đối với kỹ phần bà P được hưởng giao cho ông thì ông đồng ý giao ông T1 quản lý và thống nhất theo ý kiến của ông Tài.

3/ Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đang sinh sống tại nước ngoài, Tòa án đã thực hiện ủy thác tư pháp, nhưng họ vẫn không có văn bản trả lời cho Tòa án.

Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2018/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của các nguyên đơn về việc rút yêu cầu khởi kiện đối với thửa đất 126, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp 7, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn Trương Văn X.

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Trương Thị Bé B.

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Trương Thị Bé H1.

Buộc ông Trương Văn T1 giao cho ông Trương Văn X tổng cộng 4049,1m². Trong đó bao gồm: Diện tích 598,7m² thuộc thửa 324 gồm các mốc 1, 2, 3, 22, 23, 20, 21,1 loại đất quả, hiện là đất chuyên trồng lúa nước; diện tích 2318, 1 m², thuộc thửa 325 gồm các mốc 22, 3, 4, 23, 22 loại đất lúa; diện tích 1132,3m² thuộc thửa 338, gồm các mốc 13,25,10,11,12,13 loại đất lúa hiện là đất trồng cây lâu năm. Tất cả các thửa đất trên thuộc tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp 7, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 7/8/2018 (kèm theo trích đo).

Buộc ông Trương Văn T1 giao cho bà Trương Thị Bé H1 tổng cộng: 2.916,4m². Trong đó bao gồm diện tích 367,3m² thuộc thửa 324 gồm các mốc 20,23,24,18,19,20 loại đất quả, hiện là đất chuyên trồng lúa nước, diện tích 2549,1 m², thuộc thửa 325 gồm các mốc 23, 4, 5, 6, 24, 23 loại đất lúa; Tất cả các thửa đất trên thuộc tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp 7, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 7/8/2018 (kèm theo trích đo).

Buộc ông Trương Văn T1 giao cho bà Trương Thị Bé B tổng cộng: 2.916,6m². Trong đó bao gồm diện tích 299,2m² thuộc thửa 324 gồm các mốc 18, 24,13, 14,15, 16, 17, 18 loại đất quả, hiện có 65,6m² đất chuyên trồng lúa nước: diện tích 2329,5m², thuộc thửa 325 gồm các mốc 24, 6, 7, 8, 26, 25,13, 24 loại đất lúa, hiện có 1,754m² đất trồng cây lâu năm; Tất cả các thửa đất trên thuộc tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại ấp 7, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 7/8/2018 (kèm theo trích đo).

Buộc ông Trương Văn X giao cho bà Trương Thị Bé B diện tích 287,9m² thuộc thửa 337, tờ bản đồ số 5, gồm các mốc 25, 26, 8, 9, 10, 25 loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp 7, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 7/8/2018 (kèm theo trích đo).

Công nhận cho ông Trương Văn T1 diện tích 7.412,9 m² đất ONT và CLN thuộc thửa 127, tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại ấấp 7, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long

theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 7/8/2018 (kèm theo trích đo).

- Ông Trương Văn X có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Trương Văn T1 159.949.858 đồng, bà Trương Thị Bé B có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Trương Văn T1 26.926.286 đồng, bà Trương Thị Bé H1 có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Trương Văn T1 26.912.286 đồng, để ông T1 quản lý kỹ phần thừa kế của bà Trương Thị M, Trương Thị C1, Trương Văn B2, Trương Hồng L. Ông Trương Văn T1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trương Thị M, Trương Thị C1 mỗi người 177.235.714 đồng, thanh toán cho Trương Văn B2. Trương Hồng L mỗi người 59.078.571 đồng, khi bà M, bà C1, ông L, ông B2 có yêu cầu.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí khảo sát, đo đạc, định giá, chi phí ủy thác tư pháp, án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo theo qui định pháp luật.

Ngày 09/10/2018 nguyên đơn ông Trương Văn X, bà Trương Thị Bé H1, bà Trương Thị Bé B và bị đơn ông Trương Văn T1 có đơn kháng cáo án sơ thẩm.

Ngày 07/8/2019 bà Trương Thị Bé B rút lại toàn bộ nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trương Văn X, bà Trương Thị Bé H1 là nguyên đơn; ông Trương Văn T1 là bị đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo là ông T1 rút lại kháng cáo về phần đo đạc lại thửa đất 338, người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Bà B rút đơn kháng cáo nên đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với đơn kháng cáo của bà Bé B.

Tại cấp phúc thẩm, Tòa án nhân dân cấp cao có tiến hành đo vẽ, định giá. Trên cơ sở định giá, các thửa đất có giá trị thay đổi. Về chi phí tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm chia chưa phù hợp nhưng các đương sự không có kháng cáo phần này nên giữ nguyên. Các nội dung khác điều chỉnh cho hợp lý, sửa án sơ thẩm theo kỹ phần được hưởng với giá trị định giá mới và án phí thay đổi theo quy định pháp luật và đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng cáo của ông T1 đối với yêu cầu đề nghị đo đạc thửa đất 338. Các chi phí tố tụng sau khi xét xử phúc thẩm và tại cấp phúc thẩm chia theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Các đương sự thống nhất về quan hệ huyết thống: Cụ T8 và cụ G1 có 07 người con gồm Trương Văn N1, Trương Thị K, Trương Thị L2, Trương Thị M, Trương Thị C1, Trương Văn T1, Trương Văn X. Trong các con của cụ T8 và cụ G1 có Trương Văn N1, Trương Thị K, Trương Thị L2 mất trước cụ T8 nên các con của ông N1, bà K, bà L2 được thừa kế thế vị và được hưởng 1 suất thừa kế như các ông bà hiện còn sống. Đó là: có 01 suất thừa kế cho bà Trương Thị Bé H1; 1 suất thừa kế cho: 3 người Trương Thị P, Trương Văn B2 (định cư tại Mỹ), Trương Hồng L (định cư tại Mỹ); 1 suất thừa kế cho bà Trương Thị Bé B. Vậy tổng cộng có 7 suất thừa kế được chia cho các hàng thừa kế của cụ T8 và cụ G1. Khi cụ T8 và cụ G1 mất không để lại di chúc, nên di sản thừa kế được giải quyết chia thừa kế theo pháp luật.

[2.2] Các đương sự thống nhất về di sản để lại căn cứ theo diện tích đo đạc thực tế làm căn cứ giải quyết vụ án. Ông X, bà Bé H1, bà B yêu cầu áp dụng giá đất vườn 100.000đồng/m², tuy nhiên nguyên đơn không chứng minh được giá mình yêu cầu là có căn cứ. Các đương sự không có ai yêu cầu định giá lại cho nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào giá thị trường do Hội đồng định giá đã định để làm cơ sở giải quyết là có căn cứ.

Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm thì các đương sự có yêu cầu định giá lại đối với thửa 127 và 324. Theo Chứng thư thẩm định giá ngày 14/7/2020 của Công ty TNHH Định giá C2 thì:

Thửa đất số 127, tờ bản đồ số 5, tại ấp 7, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long diện tích 7.412,9 m², (đất ĐO 300 m² giá 230.000 đồng/m² là 69.000.000 đồng và đất LNQ 7.112,9 m² giá 80.000 đồng/m² là 569.032.000 đồng) giá trị 638.032.000 đồng;

Thửa đất số 324, tờ bản đồ số 5, tại tại ấp 7, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long diện tích 1.265,2 m² với giá 80.000 đồng/m² giá trị 101.216.000 đồng.

[2.3] Phần đất ruộng bao gồm các thửa: Thửa 325, tờ bản đồ số 5, diện tích 7.196,7 m² loại đất lúa. Thửa 338, tờ bản đồ số 5, diện tích: 1.132,3m², loại đất lúa. Tổng cộng đất ruộng 8.329m² x 70.000 đồng = 583.030.000đồng.

Phần đất vườn:

Thửa 337, tờ bản đồ số 5, diện tích: $287,9\text{m}^2$, loại đất lâu năm khác, trị giá thành tiền: $287,9\text{m}^2 \times 70.000 \text{ đồng} = 20.153.000 \text{ đồng}$.

Thửa 127, tờ bản đồ số 5, diện tích: $7.412,9\text{m}^2$, (đất ĐO 300 m^2 giá 230.000 đồng/m^2 là $69.000.000 \text{ đồng}$ và đất LNQ $7.112,9 \text{ m}^2$ giá 80.000 đồng/m^2 là $569.032.000 \text{ đồng}$) giá trị $638.032.000 \text{ đồng}$;

Thửa 324, tờ bản đồ số 5, diện tích: $1.265,2\text{m}^2$, loại đất quả, giá 80.000 đồng/m^2 giá trị $101.216.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng trị giá tài sản là $1.342.431.000 \text{ đồng}$ chia cho 7 kỳ phần bằng nhau tương ứng mỗi kỳ phần là $191.775.857 \text{ đồng}$.

[2.4] Yêu cầu của ông Trương Văn X đề nghị công nhận cho ông quyền sử dụng thửa 338, TBD số 5, diện tích: $1.132,3\text{m}^2$ đã được ông Trương Văn T8 cho ông vào ngày 9/8/2010 cho bằng giấy tay (Bút lục 79) và ông canh tác từ đó cho đến nay. Thời điểm lập giấy xác nhận cho đất trước 1 tháng cụ T8 mất, lúc này cụ T8 đã 103 tuổi, không có giấy khám sức khỏe của Cụ T8 là còn minh mẫn, Ông X cho rằng giấy cho đất do ông T1 ký thay ông T8, và ghi nội dung cho đất là vĩnh viễn, ông T1 không thừa nhận chữ ký và thửa 338 là phần đất do cụ Trương Văn T8 đứng tên. Cụ T8 không ủy quyền cho ông T1 ký tên cho đất, nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông X là có căn cứ.

[2.5] Đối với yêu cầu của ông Trương Văn X, bà Bé H1 yêu cầu được quản lý kỳ phần thừa kế của những người nước ngoài. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận là đúng pháp luật vì các nguyên đơn đã chia kỳ phần hết phân ruộng, còn phần vườn là kỳ phần của bị đơn Trương Văn T1 và kỳ phần của những người nước ngoài, từ trước đến nay ông T1 canh tác trên phần đất này, đã trồng cây lâu năm, hiện tại những người nước ngoài đã được ủy thác tư pháp hợp lệ, nhưng vẫn không có văn bản trả lời, nên tạm giao kỳ phần thừa kế của những người nước ngoài cho ông T1 quản lý, ông T1 có trách nhiệm thanh toán kỳ phần thừa kế cho những người nước ngoài khi họ có yêu cầu là phù hợp với Án lệ số 06/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

[2.6] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông T1. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T1 rút lại yêu cầu kháng cáo đối với việc đo đạc lại thửa đất số 338 nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu rút kháng cáo này của ông T1.

Còn các yêu cầu khác còn lại, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết phù hợp với quy định pháp luật, đảm bảo được quyền lợi của các bên.

[2.7] Tòa án cấp sơ thẩm đã chia đất cho các đương sự đúng pháp luật.

Phần ông X được chia diện tích $598,7\text{m}^2$ thuộc thửa 324 ($598,7\text{m}^2 \times 80.000 \text{ đồng/m}^2 = 47.896.000 \text{ đồng}$); diện tích $2318,1\text{m}^2$, thuộc thửa 325 ($2318,1\text{m}^2 \times 70.000 \text{ đồng/m}^2 = 162.267.000 \text{ đồng}$); diện tích $1132,3\text{m}^2$ thuộc thửa 338 ($1132,3\text{m}^2 \times 70.000 \text{ đồng/m}^2 = 79.261.000 \text{ đồng}$). Tổng cộng trị giá phần đất ông X được chia là 289.424.000 đồng. Kỳ phần ông X được hưởng là 191.775.857 đồng. Do vậy, ông X có trách nhiệm trả cho ông T1 tiền chênh lệch là 97.648.143 đồng.

Phần bà Trương Thị Bé H1 được chia diện tích $367,3\text{m}^2$ thuộc thửa 324 ($367,3\text{m}^2 \times 80.000 \text{ đồng/m}^2 = 29.384.000 \text{ đồng}$); diện tích $2549,1\text{m}^2$, thuộc thửa 325 ($2549,1\text{m}^2 \times 70.000 \text{ đồng/m}^2 = 178.437.000 \text{ đồng}$). Tổng cộng trị giá phần đất bà Bé H1 được chia là 207.821.000 đồng. Kỳ phần bà Bé H1 được hưởng là 191.775.857 đồng. Do vậy, bà Bé H1 có trách nhiệm trả cho ông T1 tiền chênh lệch là 16.045.143 đồng.

Phần bà Trương Thị Bé B được chia diện tích $299,2\text{m}^2$ thuộc thửa 324 ($299,2\text{m}^2 \times 80.000 \text{ đồng/m}^2 = 23.936.000 \text{ đồng}$); diện tích $2329,5\text{m}^2$, thuộc thửa 325 ($2329,5\text{m}^2 \times 70.000 \text{ đồng/m}^2 = 163.065.000 \text{ đồng}$); diện tích $287,9\text{m}^2$ thuộc thửa 337 ($287,9\text{m}^2 \times 70.000 \text{ đồng/m}^2 = 20.153.000 \text{ đồng}$); Tổng cộng trị giá phần đất bà B được chia là 207.154.000 đồng. Kỳ phần bà B được hưởng là 191.775.857 đồng. Do vậy, bà B có trách nhiệm trả cho ông T1 tiền chênh lệch là 15.378.143 đồng.

Ông Trương Văn T1 diện tích $7.412,9\text{m}^2$ đất ONT và CLN thuộc thửa 127, tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại ấp 7, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 7/8/2018 (kèm theo trích đo).

[2.8] Các nội dung khác của án sơ thẩm chi phí khảo sát, đo đạc, định giá, chi phí ủy thác tư pháp không có kháng cáo, kháng nghị nên giữ nguyên.

Về chi phí ủy thác tư pháp, đăng báo, định giá sau khi xét xử sơ thẩm:

Ông X nộp tạm ứng chi phí chứng thực bản dịch 362.000 đồng, tạm ứng chi phí dịch thuật, photo 4.060.000 đồng, tạm ứng chi phí Trương Thị C1 192.000 đồng, phí dịch thuật, photo 1.845.000 đồng, phí ủy thác tư pháp 5.400.000 đồng (ông X, bà Bé H1 nộp quy ra mỗi người 2.700.000 đồng), định giá 8.000.000 đồng tổng cộng là 15.498.000 đồng.

Ông T1 nộp tổng cộng 5.651.792 đồng (gồm có 2.600.000 đồng, 200.000

đồng, 95 USD tương đương 2.217.965 đồng, 2.222.145 đồng, 411.682 đồng).

Bà Bé H1 nộp tổng cộng là 5.528.872 đồng (gồm có 200.000 đồng, 410.907 đồng và 2.217.965 đồng và 2.000.000 đồng)

Bà B nộp tổng cộng là 2.828.872 đồng (gồm có 200.000 đồng, 410.907 đồng và 2.217.965 đồng)

Tổng cộng các chi phí này làm tròn là 29.507.000 đồng. Các đương sự yêu cầu chia theo diện tích được hưởng.

Phần ông T1 phải chịu là 12.650.000 đồng. Ông T1 đã nộp 5.651.792 đồng nên có trách nhiệm trả lại cho ông X là 6.998.208 đồng.

Phần ông X phải chịu là 6.905.000 đồng.

Phần bà Bé H1 phải chịu là 4.976.000 đồng. Bà Bé H1 đã nộp là 5.528.872 đồng nên được nhận lại số 552.872 đồng do bà B trả.

Phần bà B phải chịu là 4.976.000 đồng. Bà B đã nộp là 2.828.872 đồng nên có trách nhiệm trả lại cho bà Bé H1 552.872 đồng và ông X là 1.594.256 đồng.

[3] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đúng pháp luật.

Do có kết quả định giá mới đối với hai thửa là 127 và 324 nên Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm, điều chỉnh số tiền cho phù hợp và điều chỉnh phần ông T1 giao cho bà B chứ không phải ông X cho chính xác.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông X, ông T1 là người cao tuổi nên được miễn án phí. Bà Trương Thị Bé H1 là con liệt sỹ được được miễn án phí.

[5] Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 289 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26, Điều 38, Điều 147, Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận việc rút đơn kháng cáo của bà Trương Thị Bé B. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Trương Thị Bé B.

Chấp nhận việc rút một phần đơn kháng cáo của ông Trương Văn T1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Trương Văn T1 đề nghị đo đạc lại thửa đất 338.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trương Văn X, bà Trương Thị Bé H1 và ông Trương Văn T1; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2018/DS-ST ngày 26/9/2018 của Tòa án nhân tỉnh Vĩnh Long, cụ thể như sau:

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của các nguyên đơn về việc rút yêu cầu khởi kiện đối với thửa đất 126, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp 7, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn Trương Văn X.

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Trương Thị Bé B.

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Trương Thị Bé H1.

Buộc ông Trương Văn T1 giao cho ông Trương Văn X tổng cộng 4049,1m². Trong đó bao gồm: Diện tích 598,7m² thuộc thửa 324 gồm các mốc 1, 2, 3, 22, 23, 20, 21,1 loại đất quả, hiện là đất chuyên trồng lúa nước; diện tích 2318, 1 m², thuộc thửa 325 gồm các mốc 22, 3, 4, 23, 22 loại đất lúa; diện tích 1132,3m² thuộc thửa 338, gồm các mốc 13,25,10,11,12,13 loại đất lúa hiện là đất trồng cây lâu năm. Tất cả các thửa đất trên thuộc tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp 7, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 7/8/2018 (kèm theo trích đo).

Buộc ông Trương Văn T1 giao cho bà Trương Thị Bé H1 tổng cộng: 2.916,4m². Trong đó bao gồm diện tích 367,3m² thuộc thửa 324 gồm các mốc 20,23,24,18,19,20 loại đất quả, hiện là đất chuyên trồng lúa nước, diện tích 2549,1 m², thuộc thửa 325 gồm các mốc 23, 4, 5, 6, 24, 23 loại đất lúa; Tất cả các thửa đất trên thuộc tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp 7, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 7/8/2018 (kèm theo trích đo).

Buộc ông Trương Văn T1 giao cho bà Trương Thị Bé B tổng cộng: 2.916,6m². Trong đó bao gồm diện tích 299,2m² thuộc thửa 324 gồm các mốc 18, 24,13, 14,15, 16, 17, 18 loại đất quả, hiện có 65,6m² đất chuyên trồng lúa nước: diện tích 2329,5m², thuộc thửa 325 gồm các mốc 24, 6, 7, 8, 26, 25,13, 24 loại đất lúa, hiện có 1,754m² đất trồng cây lâu năm; Tất cả các thửa đất trên thuộc tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại ấp 7, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 7/8/2018 (kèm theo trích đo).

Buộc ông Trương Văn T1 giao cho bà Trương Thị Bé B diện tích 287,9m² thuộc thửa 337 , tờ bản đồ số 5, gồm các mốc 25, 26, 8, 9, 10, 25 loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp 7, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long theo trích đo bản đồ

địa chính khu đất ngày 7/8/2018 (kèm theo trích đo).

Công nhận cho ông Trương Văn T1 diện tích 7.412,9 m² đất ONT và CLN thuộc thửa 127, tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại ấp 7, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 7/8/2018 (kèm theo trích đo).

- Ông Trương Văn X có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Trương Văn T1 97.648.143 đồng, bà Trương Thị Bé B có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Trương Văn T1 15.378.143 đồng, bà Trương Thị Bé H1 có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Trương Văn T1 16.045.143 đồng, để ông T1 quản lý kỹ phần thừa kế của bà Trương Thị M, Trương Thị C1, Trương Văn B2, Trương Hồng L. Ông Trương Văn T1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trương Thị M, Trương Thị C1 mỗi người 191.775.857 **đồng**, thanh toán cho Trương Văn B2. Trương Hồng L mỗi người 63.925.286 đồng, khi bà M, bà C1, ông L, ông B2 có yêu cầu.

Chi phí khảo sát, đo đạc, định giá ở cấp sơ thẩm: Ông Trương Văn X, Trương Văn T1, Trương Thị Bé B, Trương Thị Bé H1 mỗi người phải chịu: 4.725.000 đồng. Do ông Trương Văn X đã tạm ứng nên buộc ông Trương Văn T1, Trương Thị Bé B, Trương Thị Bé H1 mỗi người phải hoàn trả ông Trương Văn X số tiền: 4.725.000 đồng.

Chi phí ủy thác tư pháp ở cấp sơ thẩm: Tổng cộng là 1.200.000 đồng. Do ông Trương Văn X đã tạm ứng trước nên buộc ông Trương Văn T1, Trương Thị Bé B1, Trương Thị Bé H1, mỗi người phải hoàn trả cho ông Trương Văn X số tiền 300.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí cho ông Trương Văn T1, Trương Văn X, Trương Thị Bé H1.

Hoàn trả cho ông Trương Văn X số tiền 3.897.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 014236 ngày 20/10/2014 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Hoàn trả cho bà Trương Thị Bé H1 số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001092 ngày 24/9/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Bà Trương Thị Bé B phải chịu 9.588.793 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001093 ngày 24/9/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long, bà Trương Thị Bé B phải nộp 9.288.793 đồng.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trương Văn X, bà Trương Thị Bé H1, và ông Trương Văn T1 được miễn án phí.

Bà Trương Thị Bé B phải chịu 150.000 đồng.

Chi phí ủy thác tư pháp, định giá, đăng báo, dịch thuật ở cấp phúc thẩm:
Ông T1 phải chịu là 12.650.000 đồng. Ông T1 đã nộp 5.651.792 đồng nên có trách nhiệm trả lại cho ông X là 6.998.208 đồng.

Phần ông X phải chịu là 6.905.000 đồng.

Phần bà Bé H1 phải chịu là 4.976.000 đồng. Bà Bé H1 đã nộp là 5.528.872 đồng nên được nhận lại số tiền 552.872 đồng do bà B trả.

Phần bà B phải chịu là 4.976.000 đồng. Bà B đã nộp là 2.828.872 đồng nên có trách nhiệm trả lại cho bà Bé H1 552.872 đồng và ông X là 1.594.256 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chưa trả đủ số tiền nêu trên thì phải chịu trả lãi đối với phần chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long;
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- NLQ;
- Lưu (Án – Trú).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

Đinh Ngọc Thu Hương

